

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG YÊN MÔ B

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT

NĂM HỌC 2026 - 2027

HỘI ĐỒNG THI: TRƯỜNG THPT YÊN MÔ B

Hệ trúng tuyển: THPT CÔNG LẬP; Đợt xét tuyển: Đợt 1

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026 - 2027

TRƯỜNG THPT YÊN MÔ B

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDĐT ngày 19/6/2026 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình)

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
1	190001	NGUYỄN MAI AN	Nữ	03/09/2011	THCS Yên Nhân	4.25	7.25	5.60	0.00	0.00	17.10	
2	190002	NGUYỄN THỊ VÂN AN	Nữ	07/01/2011	THCS Yên Nhân	8.50	8.25	8.20	0.00	0.00	24.95	
3	190003	ĐÌNH QUỲNH ANH	Nữ	08/08/2011	THCS Yên Thịnh	8.00	8.25	8.35	0.00	0.00	24.60	
4	010006	HOÀNG ĐỨC ANH	Nam	15/03/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	8.00	9.45	0.00	0.00	25.45	LVT
5	190004	HOÀNG PHƯƠNG ANH	Nữ	29/08/2011	THCS Yên Phong	7.00	8.75	8.50	0.00	0.00	24.25	
6	190005	LÊ QUỲNH ANH	Nữ	10/09/2011	Tiểu học và THCS Yên Hưng	6.00	7.50	5.85	0.00	0.00	19.35	
7	190006	LÊ THỊ DIỆU ANH	Nữ	28/05/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.75	9.00	8.15	0.00	0.00	25.90	
8	190007	LƯƠNG VŨ QUỲNH ANH	Nữ	09/08/2011	THCS Yên Thành	7.75	8.50	7.30	0.00	0.00	23.55	
9	190008	MAI PHẠM THỊ CHÂM ANH	Nữ	02/01/2011	THCS Yên Nhân	8.25	8.75	8.95	0.00	1.00	26.95	
10	190009	MAI QUỲNH ANH	Nữ	25/07/2011	THCS Yên Thái	7.00	8.25	7.90	0.00	0.00	23.15	
11	190010	MAI THẾ ANH	Nam	07/10/2011	THCS Yên Nhân	8.00	7.50	5.45	0.00	0.00	20.95	
12	190011	MAI THỊ LAN ANH	Nữ	11/10/2011	THCS Yên Thái	7.50	7.75	4.10	0.00	0.00	19.35	
13	190012	NGUYỄN NGỌC HẢI ANH	Nữ	07/01/2011	THCS Yên Từ	6.50	8.00	7.20	0.00	0.00	21.70	
14	190013	NGUYỄN THỊ CHÂM ANH	Nữ	06/08/2011	THCS Yên Thái	6.50	8.25	6.45	0.00	0.00	21.20	
15	190014	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	05/03/2011	THCS Yên Lâm	6.75	8.50	8.75	0.00	0.00	24.00	
16	190015	NGUYỄN VIỆT ANH	Nam	08/11/2011	THCS Yên Thái	7.00	7.50	5.70	0.00	0.00	20.20	
17	190016	NINH QUÝ ANH	Nam	20/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.00	8.00	7.35	0.00	0.00	23.35	
18	190017	PHẠM GIA ANH	Nam	13/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.00	5.50	6.45	0.00	0.00	19.95	
19	190018	PHẠM LÊ DIỆU ANH	Nữ	03/04/2011	THCS Yên Nhân	8.50	9.00	9.40	0.00	1.00	27.90	

Handwritten signature

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
20	190019	PHẠM NGỌC ANH	Nữ	01/04/2011	THCS Yên Phong	6.75	7.75	8.15	0.00	0.00	22.65	
21	190020	PHẠM QUỲNH ANH	Nữ	08/03/2011	THCS Yên Đồng	5.75	7.75	5.65	0.00	0.00	19.15	
22	190021	PHẠM THỊ VÂN ANH	Nữ	01/03/2011	THCS Yên Thành	8.00	8.25	8.60	0.00	0.00	24.85	
23	190022	PHẠM VIỆT ANH	Nam	13/05/2011	THCS Yên Thái	8.00	8.75	6.95	0.00	0.00	23.70	
24	190023	PHẠM VŨ THẢO ANH	Nữ	22/01/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	8.50	7.10	0.00	0.00	23.60	
25	190024	THẠCH NGỌC TUẤN ANH	Nam	17/01/2011	THCS thị trấn Yên Ninh	3.75	7.75	5.10	0.00	0.00	16.60	
26	190025	TRẦN KIM ANH	Nữ	08/01/2011	THCS Yên Nhân	6.00	6.50	6.25	0.00	0.00	18.75	
27	190026	TRẦN MINH ANH	Nữ	20/10/2011	THCS Yên Từ	8.00	7.00	6.50	0.00	0.00	21.50	
28	190027	TRẦN NGỌC ĐỨC ANH	Nam	08/02/2011	THCS Yên Thành	7.00	6.00	6.75	0.00	0.00	19.75	
29	190028	TRẦN THỊ LAN ANH	Nữ	04/02/2011	THCS Yên Đồng	9.00	8.75	7.90	0.00	0.00	25.65	
30	190029	TRƯƠNG HẢI ANH	Nam	30/08/2011	THCS Yên Nhân	8.00	8.00	6.80	0.00	0.00	22.80	
31	190030	VŨ BÙI ĐỨC ANH	Nam	03/10/2011	THCS Yên Phong	8.50	6.75	6.35	0.00	0.00	21.60	
32	190031	VŨ PHẠM QUỲNH ANH	Nữ	27/06/2011	THCS Đông Sơn	5.50	8.50	3.50	0.00	0.00	17.50	
33	190032	VŨ PHƯƠNG ANH	Nữ	24/10/2011	THCS Yên Từ	8.00	8.50	6.00	0.00	0.00	22.50	
34	190033	VŨ QUANG ANH	Nam	24/08/2011	THCS Yên Thái	8.00	8.25	8.40	0.00	0.00	24.65	
35	190034	VŨ THỊ NGỌC ANH	Nữ	02/11/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.75	7.75	5.85	0.00	0.00	20.35	
36	190035	VŨ THỊ PHƯƠNG ANH	Nữ	23/10/2011	THCS Yên Đồng	7.75	8.25	7.10	0.00	0.00	23.10	
37	190036	VŨ THỊ QUỲNH ANH	Nữ	13/07/2011	THCS Yên Đồng	7.25	7.75	4.10	0.00	0.00	19.10	
38	190037	ĐINH NGỌC ÁNH	Nữ	28/01/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.75	5.60	0.00	0.00	22.35	
39	190038	PHẠM THỊ KIM ÁNH	Nữ	22/02/2011	THCS Yên Thái	6.25	7.50	4.25	0.00	0.00	18.00	
40	190039	PHẠM NGUYỄN THUẬN BÁCH	Nam	10/03/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.50	8.25	6.45	0.00	0.00	23.20	
41	190040	ĐỖ TRẦN GIA BẢO	Nam	05/12/2011	THCS Yên Thái	7.50	6.25	4.50	0.00	0.00	18.25	
42	190041	LƯƠNG HÀ THÁI BẢO	Nam	04/02/2011	THCS Yên Thành	7.75	7.50	8.55	0.00	0.00	23.80	
43	190042	NGÔ GIA BẢO	Nam	18/10/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.75	6.75	5.10	0.00	0.00	18.60	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
44	190043	NGUYỄN GIA BẢO	Nam	27/01/2011	THCS Yên Nhân	8.25	8.75	8.35	0.00	0.00	25.35	
45	190044	PHẠM NGỌC TUẤN BẢO	Nam	23/10/2011	THCS Yên Đồng	7.50	7.75	4.50	0.00	0.00	19.75	
46	190045	NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	Nam	07/07/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.00	8.25	5.95	0.00	0.00	20.20	
47	190046	VŨ LƯƠNG BẰNG	Nam	06/09/2011	THCS Yên Thành	6.50	7.00	2.50	0.00	0.00	16.00	
48	190047	PHÙNG NGỌC BÍCH	Nữ	02/09/2011	THCS Yên Lâm	6.75	9.00	7.80	0.00	0.00	23.55	
49	190048	ĐỒNG NGỌC BẢO BIN	Nam	30/05/2011	THCS Yên Lâm	7.50	7.00	6.10	0.00	0.00	20.60	
50	190049	ĐOÀN NGỌC BÌNH	Nữ	23/10/2011	THCS Yên Lâm	7.75	8.75	7.05	0.00	0.00	23.55	
51	190050	ĐOÀN THANH BÌNH	Nữ	09/10/2011	THCS Yên Lâm	6.75	8.50	7.65	0.00	0.00	22.90	
52	190051	ĐỖ LÂM BÌNH	Nam	14/04/2011	THCS Yên Từ	7.50	6.50	6.25	0.00	0.00	20.25	
53	190052	PHẠM HỮU BÌNH	Nam	14/08/2011	THCS Yên Từ	8.50	8.25	8.10	0.00	0.00	24.85	
54	190053	PHẠM THANH BÌNH	Nam	22/09/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.50	8.00	7.30	0.00	0.00	23.80	
55	190054	PHẠM THỊ BÌNH	Nữ	04/12/2011	THCS Yên Đồng	5.00	6.75	4.35	0.00	0.00	16.10	
56	190055	PHAN THANH BÌNH	Nam	27/10/2011	THCS Yên Hòa	8.00	7.50	8.40	0.00	0.00	23.90	
57	190056	VŨ THANH BÌNH	Nữ	23/06/2011	THCS Yên Từ	8.00	9.50	8.85	0.00	0.00	26.35	
58	190057	MAI VŨ NGỌC CHÂM	Nữ	19/07/2011	THCS Yên Nhân	9.00	9.00	7.55	0.00	0.00	25.55	
59	190058	HOÀNG NGUYỄN BẢO CHÂU	Nữ	26/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.75	8.25	6.30	0.00	0.00	22.30	
60	190059	PHẠM NGỌC MINH CHÂU	Nữ	24/04/2011	THCS Yên Nhân	8.50	8.75	7.80	0.00	0.00	25.05	
61	190060	PHẠM THỨC BẢO CHÂU	Nam	08/06/2011	THCS Yên Đồng	7.75	8.00	8.00	0.00	0.00	23.75	
62	190061	TRẦN HÀN CHÂU	Nữ	17/08/2011	THCS Lê Hồng Phong	7.00	7.00	7.85	0.00	0.00	21.85	
63	190062	BÙI NGUYỄN QUỲNH CHI	Nữ	23/04/2011	THCS Yên Từ	8.00	8.50	7.00	0.00	0.00	23.50	
64	190063	ĐÌNH MAI CHI	Nữ	25/06/2011	THCS Yên Lâm	8.00	9.00	7.05	0.00	0.00	24.05	
65	190064	NINH THỊ QUỲNH CHI	Nữ	07/02/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.75	8.50	7.70	0.00	0.00	23.95	
66	190065	PHẠM LINH CHI	Nữ	03/04/2011	THCS Yên Đồng	8.50	9.00	8.85	0.00	0.00	26.35	
67	190066	TRỊNH THỊ QUỲNH CHI	Nữ	28/06/2011	THCS Yên Thái	7.50	8.25	7.45	0.00	0.00	23.20	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
68	190067	PHẠM XUÂN CHIẾN	Nam	02/10/2011	THCS Vũ Phạm Khải	5.50	7.75	3.00	0.00	0.00	16.25	
69	190068	PHẠM THỊ CHÚC	Nữ	05/12/2011	THCS Yên Đồng	7.75	8.50	5.95	0.00	0.00	22.20	
70	190069	PHẠM VĂN CHƯƠNG	Nam	13/09/2011	THCS Yên Nhân	8.00	9.00	5.10	0.00	0.00	22.10	
71	190070	MAI THỊ KIM CÚC	Nữ	23/01/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.25	6.50	5.25	0.00	0.00	19.00	
72	190071	TẠ NGỌC CƯỜNG	Nam	28/10/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.50	7.25	6.50	0.00	0.00	21.25	
73	190072	NGUYỄN QUỐC CƯỜNG	Nam	23/05/2011	THCS Yên Đồng	7.00	7.50	5.35	1.00	0.00	20.85	
74	190073	NINH ĐỨC CƯỜNG	Nam	28/02/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.25	6.25	8.50	0.00	0.00	23.00	
75	190074	PHẠM HÙNG CƯỜNG	Nam	02/02/2011	THCS Yên Thái	6.50	5.75	6.55	0.00	0.00	18.80	
76	190076	PHẠM VIỆT CƯỜNG	Nam	18/11/2011	THCS Yên Lâm	8.00	7.00	7.20	0.00	0.00	22.20	
77	190077	PHẠM CAO KIỀU DIỄM	Nữ	03/07/2011	THCS Yên Nhân	6.25	7.50	4.80	0.00	0.00	18.55	
78	190078	PHẠM THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	30/04/2011	THCS Yên Đồng	9.25	9.00	8.20	0.00	0.00	26.45	
79	190079	PHAN HOÀI DIỆP	Nữ	24/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.25	7.00	6.65	0.00	0.00	20.90	
80	190080	TRẦN THỊ NGỌC DIỆP	Nữ	30/11/2011	THCS Yên Thái	8.00	7.50	5.65	0.00	0.00	21.15	
81	190081	VŨ NGỌC DIỆP	Nữ	29/11/2011	THCS Yên Nhân	6.75	7.75	3.95	0.00	0.00	18.45	
82	190082	PHẠM XUÂN DIỆU	Nam	17/07/2011	THCS Yên Đồng	8.25	8.50	5.20	0.00	0.00	21.95	
83	190083	TRẦN THUY DUNG	Nữ	09/12/2011	THCS Yên Nhân	8.25	8.75	8.60	0.00	0.00	25.60	
84	190084	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	20/12/2011	THCS Yên Thái	7.50	7.25	4.25	0.00	0.00	19.00	
85	190085	NGUYỄN TIẾN DŨNG	Nam	14/09/2011	THCS Yên Nhân	6.75	8.50	4.70	0.00	0.00	19.95	
86	190086	PHẠM ANH DŨNG	Nam	03/06/2011	THCS Yên Thái	6.25	7.25	6.95	0.00	0.00	20.45	
87	190087	TỔNG ANH DŨNG	Nam	28/03/2011	THCS Yên Lâm	8.00	8.50	8.70	0.00	0.00	25.20	
88	190088	TRỊNH TIẾN DŨNG	Nam	07/01/2011	THCS Yên Nhân	8.75	8.50	9.40	0.00	0.00	26.65	
89	190089	NGUYỄN ANH DUY	Nam	17/11/2011	THCS Yên Lâm	8.50	8.50	8.35	0.00	0.00	25.35	
90	190090	PHẠM THÀNH DUY	Nam	04/03/2011	THCS Yên Thái	6.00	6.25	4.60	0.00	0.00	16.85	
91	190091	ĐÀM PHẠM ÁNH DƯƠNG	Nữ	21/07/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.50	8.00	8.50	0.00	0.00	25.00	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
92	190092	LÊ THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	14/11/2011	THCS Vũ Phạm Khải	4.25	7.25	5.60	0.00	0.00	17.10	
93	190093	MAI THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	08/05/2011	THCS Yên Nhân	7.25	8.50	8.00	0.00	0.00	23.75	
94	190094	PHẠM THỊ THÙY DƯƠNG	Nữ	23/06/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.50	7.50	6.05	0.00	0.00	21.05	
95	190095	PHẠM THÙY DƯƠNG	Nữ	06/04/2011	THCS Yên Thái	7.25	7.50	5.10	0.00	0.00	19.85	
96	190096	TRẦN THỊ YẾN DƯƠNG	Nữ	28/09/2011	THCS Yên Thành	7.75	7.50	7.45	0.00	0.00	22.70	
97	190097	PHẠM VĂN DƯƠNG	Nam	13/01/2011	THCS Yên Đồng	7.75	7.25	6.00	0.00	0.00	21.00	
98	190099	PHẠM THỊ LINH ĐAN	Nữ	07/05/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.25	6.45	0.00	0.00	22.45	
99	190100	NGUYỄN THỊ ĐÀO	Nữ	09/01/2011	THCS Yên Từ	8.50	8.50	7.45	0.00	0.00	24.45	
100	190101	ĐOÀN TIẾN ĐẠT	Nam	04/06/2011	THCS Yên Lâm	7.00	8.00	5.70	0.00	0.00	20.70	
101	190102	ĐỖ THÀNH ĐẠT	Nam	02/04/2011	THCS Yên Thái	6.50	6.75	4.20	0.00	0.00	17.45	
102	190103	TỔNG TIẾN ĐẠT	Nam	26/10/2011	THCS Yên Lâm	7.50	8.25	5.70	0.00	0.00	21.45	
103	190104	LƯƠNG TRẦN ĐĂNG	Nam	28/01/2011	THCS Yên Thành	8.00	8.25	9.55	0.00	0.00	25.80	
104	190105	TRẦN HẢI ĐĂNG	Nam	24/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	9.50	7.75	8.70	1.00	0.00	26.95	
105	190106	TRẦN HẢI ĐĂNG	Nam	17/08/2011	THCS Yên Nhân	8.00	7.75	7.80	0.00	0.00	23.55	
106	190107	PHẠM SỸ ĐOÀN	Nam	07/11/2011	THCS Yên Đồng	8.50	7.75	5.95	0.00	0.00	22.20	
107	190108	PHẠM CƯỜNG ĐỘ	Nam	13/01/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	7.25	5.55	0.00	0.00	20.80	
108	190109	PHẠM DUY ĐÔNG	Nam	12/09/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	8.00	6.55	0.00	0.00	22.55	
109	190110	PHẠM VĂN ĐÔNG	Nam	31/07/2011	THCS Yên Thái	7.50	8.25	6.70	0.00	0.00	22.45	
110	190111	NGUYỄN VĂN ĐỨC	Nam	26/09/2011	THCS Vũ Phạm Khải	4.75	6.75	5.20	0.00	0.00	16.70	
111	190112	PHẠM MINH ĐỨC	Nam	10/05/2011	THCS Yên Nhân	8.00	7.25	5.95	0.00	0.00	21.20	
112	190113	TRẦN LÊ MINH ĐỨC	Nam	22/10/2011	THCS Yên Thành	7.75	7.75	8.15	0.00	0.00	23.65	
113	190114	TRẦN MINH ĐỨC	Nam	07/01/2011	THCS Đinh Tiên Hoàng - Bích Đào	7.25	7.25	5.85	0.00	0.00	20.35	
114	190115	VŨ MINH ĐỨC	Nam	03/09/2011	THCS Lý Tự Trọng	6.50	6.50	4.50	0.00	0.00	17.50	
115	190116	ĐẶNG TRƯỜNG GIANG	Nam	10/08/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.00	6.50	5.90	0.00	0.00	19.40	

Link

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
116	190119	NGUYỄN PHẠM HƯƠNG GIANG	Nữ	08/08/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.00	8.00	7.05	0.00	0.00	22.05	
117	010938	NGUYỄN THỊ MINH GIANG	Nữ	10/09/2011	THCS Yên Thịnh	8.75	8.50	9.00	0.00	0.00	26.25	LVT
118	190120	NGUYỄN VŨ CHÂU GIANG	Nữ	14/11/2011	THCS Yên Nhân	6.50	8.00	4.45	0.00	0.00	18.95	
119	190121	PHẠM CHÂU GIANG	Nữ	01/01/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.75	6.95	0.00	0.00	23.45	
120	190122	PHẠM HƯƠNG GIANG	Nữ	03/11/2011	THCS Yên Nhân	8.00	8.00	8.70	0.00	0.00	24.70	
121	190123	ĐOÀN LÊ HOÀNG HÀ	Nam	26/05/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.00	7.75	8.30	0.00	0.00	23.05	
122	190124	LÊ THU HÀ	Nữ	30/08/2011	THCS Yên Đồng	8.25	8.25	7.70	0.00	0.00	24.20	
123	190125	MAI THANH HÀ	Nữ	14/01/2011	THCS Yên Từ	7.75	9.00	7.80	0.00	0.00	24.55	
124	190126	TRẦN THANH HÀ	Nữ	01/04/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.50	9.00	8.90	0.00	0.00	26.40	
125	190127	TRẦN THU HÀ	Nữ	31/05/2011	THCS Yên Từ	7.25	8.00	7.55	0.00	0.00	22.80	
126	190128	VŨ NGUYỄN VIỆT HÀ	Nữ	11/09/2011	THCS Yên Lâm	7.25	8.25	5.70	0.00	0.00	21.20	
127	190130	VŨ THỊ THU HÀ	Nữ	27/04/2011	THCS Yên Thành	8.00	9.00	9.20	0.00	0.00	26.20	
128	190131	ĐÀM NGỌC HẢI	Nam	12/12/2011	THCS Yên Lâm	7.50	8.50	5.95	0.00	0.00	21.95	
129	190132	LÊ NGỌC HẢI	Nam	02/11/2011	THCS Yên Thái	8.50	8.25	8.40	0.00	0.00	25.15	
130	190133	PHẠM HOÀNG HẢI	Nam	06/06/2011	THCS Yên Lâm	8.00	7.25	5.10	0.00	0.00	20.35	
131	190135	TRẦN QUANG HẢI	Nam	04/08/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.00	7.50	6.45	0.00	0.00	21.95	
132	190136	TRẦN THỊ THANH HẢI	Nữ	09/03/2011	THCS Yên Thành	8.25	8.50	8.60	0.00	0.00	25.35	
133	190137	VŨ HOÀNG HẢI	Nam	15/10/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.75	8.00	8.50	0.00	0.00	25.25	
134	190138	LÊ THỊ THÚY HẠNH	Nữ	15/05/2011	THCS Yên Thành	5.50	7.50	4.20	0.00	0.00	17.20	
135	190139	PHẠM THỊ DIỄM HẠNH	Nữ	17/06/2011	THCS Yên Đồng	7.75	8.25	6.05	0.00	0.00	22.05	
136	190140	PHẠM THỊ HẢO	Nữ	07/07/2011	THCS Yên Đồng	6.75	7.50	5.70	0.00	0.00	19.95	
137	190141	MAI THỊ THANH HẰNG	Nữ	14/10/2011	THCS Yên Thái	6.50	6.50	6.20	0.00	0.00	19.20	
138	190142	NINH THỊ MINH HẰNG	Nữ	19/12/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.50	9.00	8.35	0.00	0.00	25.85	
139	190143	PHẠM LÊ MINH HẰNG	Nữ	15/08/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.00	6.70	0.00	0.00	22.70	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
140	190144	PHẠM THỊ THÚY HẰNG	Nữ	21/01/2011	THCS Yên Thái	7.25	6.75	4.45	0.00	0.00	18.45	
141	190145	TRƯƠNG MINH HẰNG	Nữ	06/09/2011	THCS Yên Nhân	8.25	8.75	6.65	0.00	0.00	23.65	
142	190146	MAI GIA HÂN	Nữ	22/02/2011	THCS Yên Thái	7.00	7.25	6.30	0.00	0.00	20.55	
143	190147	PHẠM THỊ NGỌC HÂN	Nữ	11/07/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.25	6.80	0.00	0.00	23.05	
144	190148	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	14/10/2011	THCS Yên Đồng	7.50	7.75	5.10	0.00	0.00	20.35	
145	190149	LƯƠNG THỊ THANH HIỀN	Nữ	16/07/2011	THCS Yên Nhân	5.00	6.75	4.60	0.00	0.00	16.35	
146	190150	NGUYỄN THỊ THU HIỀN	Nữ	25/03/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.50	9.00	8.85	0.00	0.00	26.35	
147	190151	TRƯƠNG THỊ THU HIỀN	Nữ	22/09/2011	THCS Yên Nhân	7.00	7.75	6.60	0.00	0.00	21.35	
148	190152	LÊ XUÂN HIỀN	Nam	11/10/2011	THCS Yên Đồng	8.00	7.50	6.45	0.00	0.00	21.95	
149	190153	PHẠM BÁ TRUNG HIẾU	Nam	08/05/2011	THCS Yên Đồng	8.75	6.50	8.15	0.00	0.00	23.40	
150	190154	PHẠM MINH HIẾU	Nam	12/02/2011	THCS Yên Lâm	7.75	9.00	8.30	0.00	0.00	25.05	
151	190155	PHẠM TRUNG HIẾU	Nam	30/05/2011	THCS Yên Thái	6.50	6.50	6.00	0.00	0.00	19.00	
152	190156	PHAN MINH HIẾU	Nam	29/03/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.50	8.00	5.85	0.00	0.00	21.35	
153	190157	TRẦN MINH HIẾU	Nam	04/12/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.25	7.25	8.75	0.00	0.00	24.25	
154	190158	VŨ PHẠM XUÂN HIẾU	Nam	15/08/2011	THCS Vũ Phạm Khải	4.50	7.25	4.75	0.00	0.00	16.50	
155	190159	PHẠM MAI HOA	Nữ	04/07/2011	THCS Yên Đồng	8.50	7.75	8.15	0.00	0.00	24.40	
156	190160	PHẠM THỊ HOÀ	Nữ	19/07/2011	THCS Yên Nhân	7.75	7.25	6.10	0.00	0.00	21.10	
157	190161	ĐÌNH NGUYỄN HOÀNG	Nam	16/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.50	6.75	4.60	0.00	0.00	18.85	
158	190163	PHẠM DUY HOÀNG	Nam	26/06/2011	THCS Yên Nhân	7.75	6.00	6.55	0.00	0.00	20.30	
159	190164	VŨ HUY HOÀNG	Nam	12/12/2011	THCS Yên Thành	7.75	6.50	6.20	0.00	0.00	20.45	
160	190165	VŨ VIỆT HOÀNG	Nam	28/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	9.50	8.25	9.20	0.00	0.00	26.95	
161	190166	BÙI THÁI HỌC	Nam	10/08/2011	THCS Yên Sơn	6.50	5.50	6.00	1.00	0.00	19.00	
162	190167	NGUYỄN THỊ MAI HỒNG	Nữ	08/09/2011	THCS Yên Nam	5.50	7.50	5.25	0.00	0.00	18.25	
163	190168	TỔNG KHÁNH HỒNG	Nữ	28/10/2011	THCS Yên Lâm	7.75	7.75	7.20	0.00	0.00	22.70	

Chữ ký

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
164	190169	TỔNG THẨM HỒNG	Nữ	12/02/2011	THCS Yên Lâm	7.75	8.00	6.65	0.00	0.00	22.40	
165	190170	NINH ĐỨC HUÂN	Nam	30/05/2011	THCS Yên Nhân	8.25	7.25	8.30	0.00	0.00	23.80	
166	190171	NGUYỄN THỊ HOA HUỆ	Nữ	08/04/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	8.00	8.15	0.00	0.00	24.15	
167	190172	PHẠM THỊ HUỆ	Nữ	05/05/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	7.75	5.55	0.00	0.00	21.30	
168	190173	LÊ MẠNH HÙNG	Nam	31/05/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	9.25	7.00	7.90	0.00	0.00	24.15	
169	190174	NGUYỄN VIỆT HÙNG	Nam	03/01/2011	THCS Yên Thái	8.75	7.50	7.90	0.00	0.00	24.15	
170	190175	TẠ LÂM HÙNG	Nam	04/04/2011	THCS Yên Thành	8.50	8.50	8.70	0.00	0.00	25.70	
171	190176	TỔNG VŨ MẠNH HÙNG	Nam	17/05/2011	THCS Yên Lâm	6.50	7.25	5.05	0.00	0.00	18.80	
172	190177	TRƯƠNG MẠNH HÙNG	Nam	02/12/2011	THCS Yên Nhân	6.75	8.00	6.70	0.00	0.00	21.45	
173	190179	MAI HOÀNG HUY	Nam	12/11/2011	THCS Yên Nhân	8.75	8.75	8.20	0.00	0.00	25.70	
174	190180	NGÔ GIA HUY	Nam	04/11/2011	THCS Yên Từ	8.50	7.50	6.10	0.00	0.00	22.10	
175	190181	NGUYỄN ĐỨC HUY	Nam	03/04/2011	THCS Yên Từ	8.00	7.00	7.70	0.00	0.00	22.70	
176	190182	PHẠM GIA HUY	Nam	14/12/2011	THCS Yên Nhân	8.00	7.75	6.35	0.00	0.00	22.10	
177	190183	PHẠM GIA HUY	Nam	13/05/2011	THCS Yên Nhân	6.00	6.75	5.85	0.00	0.00	18.60	
178	190184	PHẠM NGỌC HUY	Nam	04/08/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.50	8.00	6.45	0.00	0.00	21.95	
179	190185	PHẠM QUANG HUY	Nam	27/04/2011	THCS Yên Lâm	8.00	8.25	8.00	0.00	0.00	24.25	
180	190186	PHAN TUẤN HUY	Nam	06/08/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	8.00	8.95	0.00	0.00	24.95	
181	190187	TẠ KIM HUY	Nam	22/11/2011	THCS Yên Nhân	8.75	8.50	8.35	0.00	0.00	25.60	
182	190188	VŨ HOÀNG GIA HUY	Nam	06/01/2011	THCS Yên Thành	8.50	7.00	8.45	0.00	0.00	23.95	
183	190189	VŨ TIỀN HUY	Nam	07/06/2011	THCS Yên Thái	8.00	7.50	7.35	0.00	0.00	22.85	
184	190190	CAO THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	10/11/2011	THCS Ninh Thành	6.00	7.25	4.60	0.00	0.00	17.85	
185	190191	ĐINH THU HUYỀN	Nữ	19/07/2011	THCS Yên Lâm	5.75	7.50	5.30	0.00	0.00	18.55	
186	190192	LÊ THU HUYỀN	Nữ	31/08/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.50	7.50	4.70	0.00	0.00	19.70	
187	190193	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	Nữ	12/11/2011	THCS Yên Thành	8.00	8.25	6.85	0.00	0.00	23.10	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
188	190194	VŨ THỊ KHÁNH HUYỀN	Nữ	07/09/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.50	7.50	7.55	0.00	0.00	23.55	
189	190195	VŨ THỊ THANH HUYỀN	Nữ	25/03/2011	THCS Yên Thái	8.00	8.00	6.60	0.00	0.00	22.60	
190	190196	NGUYỄN QUỐC HÙNG	Nam	16/01/2011	THCS Yên Lâm	9.00	9.00	9.55	0.00	0.00	27.55	
191	190197	VŨ PHÚC HÙNG	Nam	30/11/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.25	8.25	6.85	0.00	0.00	22.35	
192	190198	VŨ THÀNH HÙNG	Nam	28/03/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.50	7.50	6.50	0.00	0.00	22.50	
193	190199	MAI THANH HƯƠNG	Nữ	31/01/2011	THCS Vũ Phạm Khải	5.25	6.75	3.85	0.00	0.00	15.85	
194	190200	NGUYỄN THỊ LAN HƯƠNG	Nữ	30/03/2011	THCS Yên Lâm	6.50	8.00	4.85	0.00	0.00	19.35	
195	190201	PHẠM THỊ MAI HƯƠNG	Nữ	11/12/2011	THCS Yên Nhân	6.75	9.00	4.60	0.00	0.00	20.35	
196	190202	PHẠM THỊ THANH HƯƠNG	Nữ	12/10/2011	THCS Yên Nhân	7.50	9.00	8.50	0.00	0.00	25.00	
197	190203	TỔNG MAI HƯƠNG	Nữ	02/11/2011	THCS Yên Lâm	4.75	8.50	7.20	0.00	0.00	20.45	
198	190204	HOÀNG LÊ KHANG	Nam	12/01/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.25	7.75	6.85	0.00	0.00	22.85	
199	190205	PHẠM KHÁNH KHANG	Nam	07/07/2011	THCS Yên Lâm	7.50	8.00	7.10	0.00	0.00	22.60	
200	190206	VŨ MAI KHANH	Nam	30/11/2011	THCS Yên Thái	7.00	6.50	5.50	0.00	0.00	19.00	
201	190207	HOÀNG KIM KHÁNH	Nữ	05/12/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.75	8.00	7.20	0.00	0.00	21.95	
202	190208	MÃ QUỐC KHÁNH	Nam	01/10/2011	THCS Yên Lâm	8.50	7.50	4.35	0.00	0.00	20.35	
203	190209	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Nam	14/09/2011	THCS Yên Lâm	7.75	8.00	6.10	0.00	0.00	21.85	
204	190210	TRẦN ĐÌNH KHIÊM	Nam	26/09/2011	THCS Yên Nhân	8.00	8.00	6.00	0.00	0.00	22.00	
205	190211	LƯƠNG VŨ KHOA	Nam	25/12/2011	THCS Yên Thành	8.50	8.50	8.15	0.00	0.00	25.15	
206	190212	PHẠM DUY KHOA	Nam	29/11/2011	THCS Ninh Sơn	6.25	5.75	4.50	0.00	0.00	16.50	
207	190213	TRỊNH MINH KIÊN	Nam	02/02/2011	THCS Yên Thái	6.50	7.25	5.10	0.00	0.00	18.85	
208	190214	TỔNG TUẤN KIỆT	Nam	05/03/2011	THCS Yên Lâm	8.50	8.50	7.95	0.00	0.00	24.95	
209	190215	HOÀNG DIỆU LAM	Nữ	27/08/2011	THCS Yên Đồng	8.50	9.00	8.05	0.00	0.00	25.55	
210	190216	LÊ NGỌC LAN	Nữ	22/11/2011	THCS Yên Đồng	8.50	8.75	8.15	0.00	0.00	25.40	
211	190217	NGUYỄN PHƯƠNG LAN	Nữ	31/07/2011	THCS Yên Từ	7.75	8.00	6.80	0.00	0.00	22.55	

lck

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
212	190218	HOÀNG TÙNG LÂM	Nam	24/05/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.75	7.25	6.55	0.00	0.00	21.55	
213	010668	VŨ ĐỨC TÙNG LÂM	Nam	27/07/2011	THCS Yên Thịnh	9.00	7.00	9.70	0.00	0.00	25.70	LVT
214	190219	LÊ KIM LIÊN	Nữ	20/04/2011	THCS Yên Lâm	7.25	8.75	6.65	0.00	0.00	22.65	
215	190220	PHẠM THỊ PHƯƠNG LIÊN	Nữ	19/11/2011	THCS Yên Đồng	7.25	8.25	5.30	0.00	0.00	20.80	
216	190221	LẠI THỊ NGỌC LINH	Nữ	22/02/2011	THCS Yên Đồng	6.75	8.00	4.30	0.00	0.00	19.05	
217	190222	LÊ THỊ THÙY LINH	Nữ	13/02/2011	THCS Yên Thái	6.75	6.50	4.10	0.00	0.00	17.35	
218	190223	LÊ TRỌNG LINH	Nam	05/09/2011	THCS Lê Hồng Phong	7.50	6.75	4.60	0.00	0.00	18.85	
219	190224	LƯƠNG THỊ MAI LINH	Nữ	06/04/2011	THCS Yên Nhân	7.25	7.75	5.20	0.00	0.00	20.20	
220	190225	MAI DIỆU LINH	Nữ	04/11/2011	THCS Yên Thái	7.50	5.75	6.70	0.00	0.00	19.95	
221	190226	NGUYỄN HÀ LINH	Nữ	02/06/2011	THCS Yên Lâm	7.00	8.75	8.30	0.00	0.00	24.05	
222	190227	NGUYỄN HẢI LINH	Nữ	24/11/2011	THCS Yên Từ	8.50	8.75	9.30	0.00	0.00	26.55	
223	190228	NGUYỄN PHƯƠNG LINH	Nữ	04/07/2011	THCS Vũ Phạm Khải	5.00	7.00	6.45	0.00	0.00	18.45	
224	190229	NGUYỄN THỊ HOÀNG LINH	Nữ	27/11/2011	THCS Ninh Khang	6.00	8.00	4.70	0.00	0.00	18.70	
225	190230	NGUYỄN THỊ THUÝ LINH	Nữ	09/08/2011	THCS Yên Thái	7.25	8.75	7.40	0.00	0.00	23.40	
226	190231	NGUYỄN THÙY LINH	Nữ	16/05/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.50	8.00	8.60	0.00	0.00	25.10	
227	190232	NINH THỊ KHÁNH LINH	Nữ	10/09/2011	THCS Yên Thái	7.75	8.75	8.85	0.00	0.00	25.35	
228	190233	PHẠM NGUYỄN NGỌC LINH	Nữ	01/06/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.00	6.00	6.90	0.00	0.00	19.90	
229	190234	PHẠM QUANG LINH	Nam	01/10/2011	THCS Yên Thái	8.00	8.00	7.05	0.00	0.00	23.05	
230	190235	PHẠM THỊ DIỆU LINH	Nữ	22/10/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.50	7.50	8.15	0.00	0.00	22.15	
231	190236	PHẠM THỊ HÀ LINH	Nữ	19/04/2011	THCS Yên Đồng	7.50	7.00	5.50	0.00	0.00	20.00	
232	190237	PHẠM THỊ PHƯƠNG LINH	Nữ	26/07/2011	THCS Yên Nhân	4.75	8.00	7.30	0.00	0.00	20.05	
233	190238	TRẦN MAI LINH	Nữ	06/04/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.25	8.75	9.00	0.00	0.00	26.00	
234	190239	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	06/01/2011	THCS Yên Thành	8.00	7.50	6.70	0.00	0.00	22.20	
235	190240	TRẦN PHƯƠNG LINH	Nữ	30/11/2011	THCS Yên Đồng	7.00	7.50	7.55	0.00	0.00	22.05	

Loke

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
236	190241	TRẦN THỊ HÀ LINH	Nữ	10/08/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.25	8.00	6.25	0.00	0.00	20.50	
237	190242	TRẦN THỊ MAI LINH	Nữ	07/12/2011	THCS Yên Thành	7.25	7.75	4.85	0.00	0.00	19.85	
238	190243	TRƯƠNG HÀ LINH	Nữ	26/01/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.75	9.05	0.00	0.00	25.55	
239	190244	TRƯƠNG THỊ THẢO LINH	Nữ	17/06/2011	THCS Yên Nhân	9.00	8.75	8.10	0.00	0.00	25.85	
240	190245	VŨ KHÁNH LINH	Nữ	27/04/2011	THCS Yên Lâm	7.00	7.00	5.65	0.00	0.00	19.65	
241	190246	VŨ THỊ HÀ LINH	Nữ	02/08/2011	THCS Yên Thái	5.50	7.25	3.85	0.00	0.00	16.60	
242	190247	VŨ THỊ HUYỀN LINH	Nữ	12/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.25	8.25	7.30	0.00	0.00	23.80	
243	190248	VŨ THỊ KHÁNH LINH	Nữ	28/08/2011	THCS Yên Lâm	7.50	8.50	3.60	0.00	0.00	19.60	
244	190250	LÊ VŨ BẢO LONG	Nam	09/10/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.50	8.00	6.05	0.00	0.00	21.55	
245	190251	PHẠM HOÀNG LONG	Nam	16/10/2011	THCS Yên Nhân	8.25	8.00	6.75	0.00	0.00	23.00	
246	190252	NGÔ CÔNG LỰC	Nam	16/11/2011	THCS Yên Lâm	8.50	8.00	8.75	0.00	0.00	25.25	
247	190253	TRẦN ĐÌNH LƯƠNG	Nam	15/05/2011	THCS Yên Phong	7.25	7.75	6.50	0.00	0.00	21.50	
248	190254	PHẠM NGUYỄN KHÁNH LY	Nữ	13/11/2011	THCS Yên Từ	6.75	6.75	6.75	0.00	0.00	20.25	
249	190255	VŨ NGỌC KHÁNH LY	Nữ	22/12/2011	THCS Yên Thành	8.50	8.25	8.30	0.00	0.00	25.05	
250	190256	VŨ THỊ CẨM LY	Nữ	08/06/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.25	8.00	6.60	0.00	0.00	21.85	
251	190257	LÊ PHƯƠNG MAI	Nữ	23/07/2011	THCS Yên Thành	7.50	8.75	8.45	0.00	0.00	24.70	
252	190259	PHẠM THỊ THANH MAI	Nữ	28/04/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.25	6.70	0.00	0.00	22.95	
253	190260	VŨ HOÀNG NGỌC MAI	Nữ	10/08/2011	THCS Yên Thành	8.50	8.50	9.15	0.00	0.00	26.15	
254	190261	VŨ DUY MẠNH	Nam	21/10/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.75	6.50	5.25	0.00	0.00	19.50	
255	190262	NGUYỄN THỊ BÌNH MINH	Nữ	27/07/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.75	6.75	4.50	0.00	0.00	18.00	
256	190263	PHẠM BẢO MINH	Nam	18/09/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.50	8.00	7.35	0.00	0.00	21.85	
257	190264	TRẦN ANH MINH	Nam	03/01/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.00	6.75	5.85	0.00	0.00	20.60	
258	190265	TRẦN HOÀNG MINH	Nam	24/04/2011	THCS Yên Thành	5.75	7.25	5.00	0.00	0.00	18.00	
259	190266	TRẦN QUANG MINH	Nam	12/04/2011	THCS Yên Nhân	8.00	8.75	7.30	0.00	0.00	24.05	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
260	190269	PHẠM THỊ MƠ	Nữ	09/06/2011	THCS Yên Đồng	7.75	7.25	6.20	0.00	0.00	21.20	
261	190270	NINH THỊ TRÀ MY	Nữ	09/08/2011	THCS Yên Lâm	7.75	8.50	7.80	0.00	0.00	24.05	
262	190271	VŨ THỊ NGỌC MY	Nữ	22/03/2011	THCS Yên Nhân	8.50	8.75	8.15	0.00	0.00	25.40	
263	190272	TRẦN NGUYỄN HẢI NAM	Nam	05/03/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.25	6.75	5.95	0.00	0.00	19.95	
264	190273	VŨ THANH NGA	Nữ	01/09/2011	THCS Yên Đồng	7.50	7.75	6.35	0.00	0.00	21.60	
265	190274	CAO THỊ THU NGÂN	Nữ	05/08/2011	THCS Yên Từ	7.00	6.75	5.95	0.00	0.00	19.70	
266	190275	MAI KIM NGÂN	Nữ	06/10/2011	THCS Yên Nhân	9.00	8.25	9.25	0.00	0.00	26.50	
267	190276	PHẠM THỊ HỒNG NGÂN	Nữ	04/02/2011	THCS Yên Đồng	8.25	7.75	5.35	0.00	0.00	21.35	
268	190277	TRẦN THỊ NGUYỆT NGÂN	Nữ	22/10/2011	THCS Yên Nhân	8.00	8.00	6.85	0.00	0.00	22.85	
269	190278	ĐÀM TUẤN NGHĨA	Nam	26/03/2011	THCS Lý Tự Trọng	5.50	6.50	5.85	0.00	0.00	17.85	
270	190279	BÙI THẢO NGỌC	Nữ	31/12/2011	THCS Yên Đồng	7.25	7.75	6.30	0.00	0.00	21.30	
271	190280	BÙI THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	26/01/2011	THCS Yên Từ	7.75	7.25	7.10	0.00	0.00	22.10	
272	190281	ĐÀM BẢO NGỌC	Nữ	05/08/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.25	7.50	4.85	0.00	0.00	19.60	
273	190282	LÊ THỊ BẢO NGỌC	Nữ	18/04/2011	THCS Yên Đồng	7.75	8.25	7.45	0.00	0.00	23.45	
274	190283	MAI THẢO NGỌC	Nữ	19/12/2011	THCS Yên Thái	8.00	8.25	6.30	0.00	0.00	22.55	
275	190284	NGUYỄN BẢO NGỌC	Nữ	12/10/2011	THCS Lý Tự Trọng	7.25	7.75	6.55	0.00	0.00	21.55	
276	190286	NINH THỊ BẢO NGỌC	Nữ	06/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.00	8.00	5.95	0.00	0.00	20.95	
277	190287	NINH VŨ YẾN NGỌC	Nữ	16/05/2011	THCS Yên Thái	9.50	8.00	8.50	0.00	0.00	26.00	
278	190288	PHẠM BẢO NGỌC	Nữ	28/09/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.50	5.95	0.00	0.00	22.45	
279	190289	PHẠM THỊ BẢO NGỌC	Nữ	24/07/2011	THCS Yên Đồng	8.50	9.25	9.05	0.00	0.00	26.80	
280	190290	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	01/11/2011	THCS Yên Thành	8.50	8.75	9.20	0.00	0.00	26.45	
281	190291	TRẦN THỊ BẢO NGỌC	Nữ	01/11/2011	THCS Yên Thành	7.75	8.00	7.30	0.00	0.00	23.05	
282	190292	TRẦN THỊ BÍCH NGỌC	Nữ	04/12/2011	THCS Yên Nhân	8.00	9.00	8.65	0.00	0.50	26.15	
283	190293	TRƯƠNG MAI BẢO NGỌC	Nữ	28/06/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.75	5.65	0.00	0.00	22.15	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
284	190294	TRƯƠNG THỊ HỒNG NGỌC	Nữ	07/07/2011	THCS Yên Nhân	7.50	8.00	5.80	0.00	0.00	21.30	
285	190295	NGÔ NGUYỄN THẢO NGUYỄN	Nữ	13/03/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	9.25	8.75	6.90	0.00	0.00	24.90	
286	190296	PHẠM VĂN NGUYỄN	Nam	14/04/2011	THCS Yên Thái	7.25	6.25	4.85	0.00	0.00	18.35	
287	190297	TRẦN HÙNG NGUYỄN	Nam	08/12/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.50	7.25	7.30	0.00	0.00	22.05	
288	190298	NGUYỄN ĐÌNH NGUYỄN	Nam	26/09/2011	THCS Yên Lâm	8.25	8.00	8.60	0.00	0.00	24.85	
289	190299	ĐÀO THỊ THANH NHÀN	Nữ	17/01/2011	THCS Yên Đồng	6.50	7.00	4.70	0.00	0.00	18.20	
290	190300	PHẠM THỊ NHÀN	Nữ	14/09/2011	THCS Yên Đồng	8.00	7.00	5.45	0.00	0.00	20.45	
291	190301	PHẠM THỊ THANH NHÀN	Nữ	29/06/2011	THCS Yên Đồng	6.75	8.25	4.00	0.00	0.00	19.00	
292	190302	HOÀNG BĂNG NHẬN	Nữ	09/07/2011	THCS Yên Đồng	8.00	7.25	5.10	0.00	0.00	20.35	
293	190303	LÊ NGUYỄN HỮU NHÂN	Nam	27/08/2011	THCS Yên Phong	8.50	8.25	8.50	0.00	0.00	25.25	
294	190304	NGUYỄN THIỆN NHÂN	Nam	28/05/2011	THCS Yên Nhân	7.00	5.25	5.50	0.00	0.00	17.75	
295	190305	MAI ĐÌNH NHẬT	Nam	05/07/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.75	7.75	5.50	0.00	0.00	20.00	
296	190306	NGÔ QUỐC NHẬT	Nam	30/10/2011	THCS Yên Nhân	8.25	8.75	6.25	0.00	0.00	23.25	
297	190307	PHẠM MINH NHẬT	Nam	08/01/2011	THCS Yên Từ	8.00	8.50	8.95	0.00	0.00	25.45	
298	190308	TRẦN ĐỖ MINH NHẬT	Nam	21/11/2011	THCS Yên Nhân	5.50	8.00	6.45	0.00	0.00	19.95	
299	190309	ĐOÀN YẾN NHI	Nữ	21/04/2011	THCS Yên Lâm	6.25	8.50	6.35	0.00	0.00	21.10	
300	190310	LÊ THỊ UYÊN NHI	Nữ	12/05/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.75	7.45	0.00	0.00	23.95	
301	190312	NGUYỄN THỊ YẾN NHI	Nữ	09/11/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.00	7.50	7.10	0.00	0.00	21.60	
302	190313	PHẠM THỊ NGỌC NHI	Nữ	09/11/2011	THCS Yên Đồng	8.50	8.25	7.30	0.00	0.00	24.05	
303	190314	PHẠM THỊ NGỌC NHI	Nữ	21/02/2011	THCS Yên Nhân	8.00	8.25	8.55	0.00	0.00	24.80	
304	190315	PHẠM THỊ PHƯƠNG NHI	Nữ	09/06/2011	THCS Yên Đồng	6.50	8.00	4.35	0.00	0.00	18.85	
305	190316	PHẠM THỊ THÚY NHI	Nữ	07/05/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	8.50	6.70	0.00	0.00	23.20	
306	190317	PHẠM THỊ YẾN NHI	Nữ	08/10/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.25	8.25	5.25	0.00	0.00	19.75	
307	190318	PHÙNG THỊ YẾN NHI	Nữ	01/01/2011	THCS Yên Lâm	5.50	8.75	6.70	0.00	0.00	20.95	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
308	190319	ĐỖ THỊ NGỌC NHUNG	Nữ	06/07/2011	THCS Yên Thái	7.50	8.75	8.70	0.00	0.00	24.95	
309	190320	NGUYỄN PHẠM PHƯƠNG NHƯ	Nữ	03/09/2011	THCS Yên Thành	7.75	8.25	8.30	0.00	0.00	24.30	
310	190321	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG	Nữ	27/01/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.25	6.10	0.00	0.00	22.35	
311	190322	TRẦN GIA NHƯ	Nữ	10/01/2011	THCS Yên Nhân	6.50	7.50	5.70	0.00	0.00	19.70	
312	190323	VŨ CÔNG NINH	Nam	10/10/2011	THCS Yên Đồng	8.25	7.50	7.70	0.00	0.00	23.45	
313	190324	MAI ANH PHONG	Nam	10/06/2011	THCS Yên Thái	5.75	7.00	3.75	0.00	0.00	16.50	
314	190325	MAI VŨ QUANG PHONG	Nam	13/09/2011	THCS Yên Thái	7.75	7.50	6.45	0.00	0.00	21.70	
315	190326	NGUYỄN BẢO PHONG	Nam	10/04/2011	THCS Yên Lâm	7.75	8.00	7.20	0.00	0.00	22.95	
316	190328	NGUYỄN NGỌC PHONG	Nam	20/04/2011	THCS Yên Đồng	6.75	8.25	5.70	0.00	0.00	20.70	
317	190329	PHẠM SỸ TRUNG GIA PHONG	Nam	10/11/2011	THCS Yên Đồng	7.50	8.00	6.10	1.00	0.00	22.60	
318	190330	TRẦN HẢI PHONG	Nam	06/07/2011	THCS Yên Đồng	7.00	6.75	5.10	0.00	0.00	18.85	
319	190331	VŨ THẾ PHONG	Nam	21/09/2011	THCS Yên Thành	8.50	7.25	7.25	0.00	0.00	23.00	
320	190332	PHẠM THÀNH PHÚ	Nam	30/09/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.25	7.25	6.60	0.00	0.00	20.10	
321	190333	ĐÀO THANH PHÚC	Nam	17/04/2011	THCS Yên Phong	6.25	7.00	6.30	0.00	0.00	19.55	
322	190334	NGUYỄN XUÂN PHÚC	Nam	08/05/2011	THCS Yên Nhân	7.25	8.00	6.20	0.00	0.00	21.45	
323	190335	PHẠM ĐÌNH PHÚC	Nam	10/04/2011	THCS Ninh Khang	7.25	7.50	5.85	0.00	0.00	20.60	
324	190336	PHẠM XUÂN HOÀNG PHÚC	Nam	20/09/2011	THCS Yên Đồng	7.25	7.25	7.05	0.00	0.00	21.55	
325	190337	TRẦN DƯƠNG PHÚC	Nam	16/05/2011	THCS Yên Thành	5.00	8.00	6.45	0.00	0.00	19.45	
326	190338	PHẠM HỮU PHƯỚC	Nam	23/03/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.50	6.05	0.00	0.00	22.30	
327	190339	NGUYỄN LAN PHƯƠNG	Nữ	02/02/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	6.50	7.00	7.85	0.00	0.00	21.35	
328	190340	PHẠM NGỌC PHƯƠNG	Nữ	24/10/2011	THCS Yên Thái	6.25	6.75	7.60	0.00	0.00	20.60	
329	190341	PHẠM THỊ HÀ PHƯƠNG	Nữ	31/05/2011	THCS Yên Đồng	6.00	8.25	5.45	1.00	0.00	20.70	
330	190342	TẠ MINH PHƯƠNG	Nam	21/08/2011	THCS Yên Thái	8.00	8.75	5.80	0.00	0.00	22.55	
331	190343	TRƯỜNG TÚ PHƯƠNG	Nữ	16/05/2011	THCS Yên Nhân	8.00	9.00	8.90	0.00	0.00	25.90	

Lele

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
332	190344	VŨ THỊ MINH PHƯƠNG	Nữ	01/06/2011	THCS Yên Đồng	7.00	8.75	6.05	0.00	0.00	21.80	
333	190345	NGUYỄN THỊ KIM PHƯỢNG	Nữ	05/02/2011	THCS Yên Đồng	5.75	6.50	5.10	0.00	0.00	17.35	
334	190346	PHẠM THỊ BÍCH PHƯỢNG	Nữ	22/09/2011	THCS Yên Đồng	7.50	7.25	5.45	0.00	0.00	20.20	
335	190347	VŨ THỊ THÚY PHƯỢNG	Nữ	13/05/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.50	8.25	6.60	0.00	0.00	22.35	
336	190348	NGUYỄN DUY QUANG	Nam	14/05/2011	THCS Yên Thành	7.75	7.00	5.85	0.00	0.00	20.60	
337	190349	NGUYỄN NHẬT QUANG	Nam	19/06/2011	THCS Đinh Tiên Hoàng - Ninh Mỹ	5.25	5.00	7.60	0.00	0.00	17.85	
338	190350	NGUYỄN MINH QUÂN	Nam	08/09/2011	THCS Yên Nhân	7.25	8.25	5.60	0.00	0.00	21.10	
339	190351	TRƯƠNG ANH QUÂN	Nam	05/02/2011	THCS Yên Nhân	5.75	7.25	3.10	0.00	0.00	16.10	
340	190352	ĐÀM BẢO QUỐC	Nam	27/01/2011	THCS Yên Lâm	7.25	8.50	4.95	0.00	0.00	20.70	
341	190353	PHẠM THỊ BẢO QUYÊN	Nữ	18/05/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.50	7.25	4.85	0.00	0.00	19.60	
342	190354	PHẠM THỊ KIM QUYÊN	Nữ	18/05/2011	THCS Yên Thái	6.50	7.50	6.10	0.00	0.00	20.10	
343	190355	CAO PHẠM NHƯ QUỲNH	Nữ	02/08/2011	THCS Yên Từ	8.00	8.00	8.25	0.00	0.00	24.25	
344	190356	ĐINH THỊ DIỄM QUỲNH	Nữ	04/03/2011	THCS thị trấn Yên Ninh	8.00	8.25	6.20	0.00	0.00	22.45	
345	190357	MAI THỊ PHƯƠNG QUỲNH	Nữ	30/01/2011	THCS Yên Đồng	6.75	7.75	6.05	0.00	0.00	20.55	
346	190358	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	Nữ	07/05/2011	THCS Yên Nhân	7.50	8.50	5.45	0.00	0.00	21.45	
347	190359	ĐÀO XUÂN SANG	Nam	11/03/2011	THCS Yên Đồng	7.50	8.25	6.65	0.00	0.00	22.40	
348	190360	ĐOÀN TUẤN SANG	Nam	09/05/2011	THCS Yên Lâm	6.50	8.50	6.05	0.00	0.00	21.05	
349	190361	PHẠM VĂN SANG	Nam	26/10/2011	THCS Yên Đồng	8.75	8.00	6.45	0.00	0.00	23.20	
350	190362	TẠ ĐỨC SANG	Nam	16/08/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	9.25	7.75	8.75	0.00	0.00	25.75	
351	190363	PHẠM DUY SÁNG	Nam	19/10/2011	THCS Yên Thái	6.25	7.00	6.95	0.00	0.00	20.20	
352	190364	MÃ THỊ MINH TÂM	Nữ	06/05/2011	THCS Yên Lâm	7.50	8.75	6.70	0.00	0.00	22.95	
353	190365	NGUYỄN LÊ MINH TÂM	Nam	28/10/2011	THCS Yên Lâm	6.00	7.75	6.35	0.00	0.00	20.10	
354	190366	NGUYỄN THANH TÂM	Nữ	09/04/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	6.00	6.50	6.20	0.00	0.00	18.70	
355	190367	VŨ MINH TÂM	Nam	23/01/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.25	8.00	7.75	0.00	0.00	24.00	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
356	190368	VŨ THỊ PHƯƠNG TÂM	Nữ	24/11/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.00	7.50	6.45	0.00	0.00	19.95	
357	190369	PHẠM NGỌC THẠCH	Nam	24/10/2011	THCS Yên Thái	6.25	6.25	7.55	0.00	0.00	20.05	
358	190370	LÊ THỊ PHƯƠNG THANH	Nữ	20/10/2011	THCS Yên Từ	8.00	8.25	6.55	0.00	0.00	22.80	
359	190371	NGUYỄN PHƯƠNG THANH	Nữ	16/03/2011	THCS Yên Thành	6.50	8.00	8.40	0.00	0.00	22.90	
360	190372	PHẠM LÊ THANH	Nam	12/02/2011	THCS Yên Thái	5.75	6.00	6.15	0.00	0.00	17.90	
361	190373	PHẠM NGUYỄN DIỆU THANH	Nữ	15/10/2011	THCS Yên Đồng	8.75	8.50	8.10	0.00	0.00	25.35	
362	190374	ĐÀM KHÁNH THÀNH	Nam	19/10/2011	THCS Yên Lâm	8.00	7.50	7.80	0.00	0.00	23.30	
363	190375	MAI XUÂN THÀNH	Nam	30/11/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.75	8.00	8.00	0.00	0.00	23.75	
364	190376	NGUYỄN NGỌC THÀNH	Nam	23/12/2011	THCS Yên Đồng	6.75	8.50	7.80	0.00	0.00	23.05	
365	190377	PHẠM TIẾN THÀNH	Nam	20/06/2011	THCS Yên Nhân	7.25	8.25	7.05	0.00	0.00	22.55	
366	190378	TÓNG VŨ TIẾN THÀNH	Nam	20/04/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.25	6.75	5.70	0.00	0.00	19.70	
367	190379	LÊ THANH THẢO	Nữ	10/06/2011	THCS Yên Phong	7.75	7.75	6.85	0.00	0.00	22.35	
368	190380	MAI PHƯƠNG THẢO	Nữ	07/04/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	8.50	8.50	0.00	0.00	25.00	
369	190381	NGUYỄN PHƯƠNG THẢO	Nữ	04/11/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.00	7.00	3.75	0.00	0.00	17.75	
370	190382	PHẠM NHƯ THẢO	Nữ	18/08/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.25	7.75	6.90	0.00	0.00	21.90	
371	190383	PHẠM PHƯƠNG THẢO	Nữ	27/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.00	7.75	8.65	0.00	0.00	24.40	
372	190384	PHẠM TRẦN PHƯƠNG THẢO	Nữ	04/04/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.75	8.05	0.00	0.00	24.55	
373	190385	PHẠM DUY THẮNG	Nam	25/07/2011	THCS Yên Thái	8.00	8.00	6.45	0.00	0.00	22.45	
374	190386	NGUYỄN ĐỨC THIỆN	Nam	01/09/2011	THCS Yên Nhân	7.25	8.25	7.45	0.00	0.00	22.95	
375	190387	VŨ LÊ XUÂN THIỆN	Nam	25/12/2011	THCS Yên Thành	6.50	7.75	8.20	0.00	0.00	22.45	
376	190388	HOÀNG ĐỨC THỊNH	Nam	11/12/2011	THCS Yên Thành	7.00	7.75	7.20	0.00	0.00	21.95	
377	190389	PHẠM HÙNG THỊNH	Nam	21/11/2011	THCS Yên Thái	6.25	7.25	5.10	0.00	0.00	18.60	
378	190390	TRỊNH XUÂN THỊNH	Nam	19/03/2011	THCS Yên Nhân	7.50	8.25	6.95	0.00	1.50	24.20	
379	190392	ĐINH MAI THU	Nữ	27/08/2011	THCS Yên Nhân	7.00	8.25	4.60	0.00	0.00	19.85	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
380	190393	TRẦN PHƯƠNG THU	Nữ	12/06/2011	THCS Yên Lâm	7.75	8.50	7.40	0.00	0.00	23.65	
381	190394	VŨ THỊ MAI THU	Nữ	12/07/2011	THCS Vũ Phạm Khải	4.75	8.00	3.25	0.00	0.00	16.00	
382	190395	NGUYỄN THU THỦY	Nữ	09/04/2011	THCS Yên Lâm	6.25	8.75	5.45	0.00	0.00	20.45	
383	190396	PHẠM THANH THỦY	Nữ	06/06/2011	THCS Yên Lâm	5.00	8.75	5.95	0.00	0.00	19.70	
384	190397	NGUYỄN PHẠM THANH THỦY	Nữ	28/08/2011	THCS Vũ Phạm Khải	6.50	8.75	6.90	0.00	0.00	22.15	
385	190398	NGUYỄN THỊ THANH THÚY	Nữ	27/03/2011	THCS Yên Đồng	6.25	7.75	6.05	0.00	0.00	20.05	
386	190399	PHẠM THỊ THANH THÚY	Nữ	09/05/2011	THCS Yên Đồng	5.75	8.75	4.95	0.00	0.00	19.45	
387	190400	ĐÀM THỊ ANH THU	Nữ	03/06/2011	THCS Yên Lâm	7.75	9.00	7.05	0.00	0.00	23.80	
388	190401	ĐẶNG ANH THU	Nữ	20/02/2011	THCS Yên Từ	9.50	8.00	8.25	0.00	0.00	25.75	
389	190402	LÊ ANH THU	Nữ	23/07/2011	THCS Yên Thành	8.25	9.00	8.50	0.00	0.00	25.75	
390	190403	LÊ THỊ MINH THU	Nữ	13/03/2011	THCS Yên Thành	8.75	8.00	9.35	0.00	0.00	26.10	
391	190404	NGUYỄN ANH THU	Nữ	03/05/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.00	8.00	7.45	0.00	0.00	22.45	
392	190405	NGUYỄN THỊ MINH THU	Nữ	01/01/2011	THCS Yên Thành	8.50	8.25	7.65	0.00	0.00	24.40	
393	190406	PHẠM ANH THU	Nữ	30/04/2011	THCS Yên Nhân	9.00	9.00	10.00	0.00	0.00	28.00	
394	190407	PHẠM THANH THU	Nữ	02/11/2011	THCS Yên Đồng	7.25	8.25	5.70	0.00	0.00	21.20	
395	190408	TẠ MINH THU	Nữ	11/11/2011	THCS Yên Lâm	6.50	8.75	6.10	0.00	0.00	21.35	
396	190409	VŨ ANH THU	Nữ	30/06/2011	THCS Yên Nhân	7.50	8.25	6.95	0.00	0.00	22.70	
397	190411	LÊ THỊ THƯƠNG	Nữ	12/12/2011	THCS Yên Đồng	8.50	8.00	4.80	0.00	0.00	21.30	
398	190412	PHẠM HUYỀN THƯƠNG	Nữ	15/05/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.25	7.55	0.00	0.00	23.80	
399	190413	TRẦN THỊ THỦY TIÊN	Nữ	24/06/2011	THCS Yên Nhân	8.00	9.00	7.70	0.00	0.00	24.70	
400	190414	BÙI QUYẾT TIÊN	Nam	04/11/2011	THCS Khánh Hải	6.00	6.50	5.25	0.00	0.00	17.75	
401	190415	DƯƠNG QUỐC TIÊN	Nam	21/06/2011	THCS Đồng Giao	7.50	6.00	4.50	0.00	0.00	18.00	
402	190416	NGUYỄN VĂN TIÊN	Nam	28/12/2011	THCS Yên Thái	7.25	7.00	6.70	1.00	0.00	21.95	
403	190418	ĐỖ THẾ TOÀN	Nam	01/09/2011	THCS Yên Nhân	7.50	8.50	6.20	0.00	0.00	22.20	

lck

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
404	190419	VŨ XUÂN TOÀN	Nam	29/12/2011	THCS Vũ Phạm Khải	5.50	6.00	4.50	0.00	0.00	16.00	
405	190420	ĐÀM THỊ THÙY TRANG	Nữ	05/12/2011	THCS Yên Lâm	8.00	8.75	7.60	0.00	0.00	24.35	
406	190421	ĐINH THỊ THU TRANG	Nữ	22/02/2011	THCS Yên Lâm	6.00	8.50	5.50	0.00	0.00	20.00	
407	190422	HOÀNG THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	15/01/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.75	7.80	0.00	0.00	24.55	
408	190423	LÊ NGỌC THẢO TRANG	Nữ	03/03/2011	THCS Yên Thành	8.50	8.00	6.80	0.00	0.00	23.30	
409	190424	MAI THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	20/07/2011	THCS Yên Nhân	6.25	8.75	6.30	0.00	0.00	21.30	
410	190425	MAI TRẦN MINH TRANG	Nữ	29/01/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.50	7.75	8.50	0.00	0.00	24.75	
411	190426	NGUYỄN ĐẶNG KIỀU TRANG	Nữ	29/03/2011	THCS Ninh Thành	3.75	7.75	6.50	0.00	0.00	18.00	
412	190427	NGUYỄN THÙY TRANG	Nữ	06/01/2011	THCS Yên Thành	6.75	8.25	7.60	0.00	0.00	22.60	
413	190428	NGUYỄN THÙY TRANG	Nữ	12/11/2011	THCS Yên Lâm	8.00	7.50	7.65	0.00	0.00	23.15	
414	190429	PHẠM HUYỀN TRANG	Nữ	28/10/2011	THCS Yên Đồng	7.00	8.25	6.00	0.00	0.00	21.25	
415	190430	PHẠM HUYỀN TRANG	Nữ	29/01/2011	THCS Yên Nhân	7.75	9.00	7.30	0.00	0.00	24.05	
416	190431	PHẠM THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	29/05/2011	THCS Yên Đồng	5.75	7.75	4.70	0.00	0.00	18.20	
417	190432	PHẠM THỊ NGỌC TRANG	Nữ	28/06/2011	THCS Yên Thái	6.25	6.75	6.90	0.00	0.00	19.90	
418	190433	TRƯƠNG HUYỀN TRANG	Nữ	17/05/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.25	5.50	0.00	0.00	21.50	
419	190434	TRƯƠNG THỊ KIỀU TRANG	Nữ	05/09/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.00	7.40	0.00	0.00	23.15	
420	190435	TRƯƠNG THỊ THÙY TRANG	Nữ	29/09/2011	THCS Yên Nhân	7.75	9.25	8.45	0.00	0.00	25.45	
421	190436	TRƯƠNG YẾN TRANG	Nữ	01/08/2011	THCS Yên Nhân	8.00	9.00	8.35	0.00	0.00	25.35	
422	190437	VŨ THỊ HUYỀN TRANG	Nữ	14/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.50	8.25	8.85	0.00	0.00	24.60	
423	010171	TRẦN MINH TRÍ	Nam	11/03/2011	THCS Yên Từ	8.50	6.00	9.30	0.00	0.00	23.80	LVT
424	190438	NGUYỄN KIỀU TRINH	Nữ	10/10/2011	THCS Yên Lâm	7.50	8.00	6.35	0.00	0.00	21.85	
425	190439	NGUYỄN THỊ KIỀU TRINH	Nữ	01/06/2011	THCS Yên Thái	6.50	7.00	5.00	0.00	0.00	18.50	
426	190440	NGUYỄN PHÚ TRỌNG	Nam	18/03/2011	THCS Vũ Phạm Khải	8.00	7.50	5.45	0.00	0.00	20.95	
427	190441	TẠ ĐỨC TRỌNG	Nam	19/03/2011	THCS Yên Thái	9.00	7.50	7.20	0.00	0.00	23.70	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
428	190442	TRẦN QUỐC TRỌNG	Nam	05/08/2011	THCS Yên Thành	9.00	8.00	8.70	0.00	0.00	25.70	
429	190443	PHẠM THÀNH TRUNG	Nam	15/08/2011	THCS Yên Thái	7.75	9.00	6.20	0.00	0.00	22.95	
430	190444	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Nam	01/09/2011	THCS Yên Từ	7.75	7.00	5.35	0.00	0.00	20.10	
431	190445	NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG	Nam	19/09/2011	THCS Yên Lâm	7.75	7.50	5.25	0.00	0.00	20.50	
432	190446	ĐÀM MINH TỬ	Nam	28/11/2011	THCS Yên Lâm	8.00	8.50	7.40	0.00	0.00	23.90	
433	010903	NGUYỄN MINH TUẤN	Nam	12/02/2011	THCS Yên Thịnh	9.00	8.00	8.40	0.00	0.00	25.40	LVT
434	190448	TẠ ĐÌNH TUẤN	Nam	09/01/2011	THCS Yên Thái	7.00	8.25	4.20	0.00	0.00	19.45	
435	190449	TỔNG ĐỨC TUẤN	Nam	05/10/2011	THCS Yên Lâm	6.50	7.75	4.60	0.00	0.00	18.85	
436	190450	TRẦN GIA TUẤN	Nam	02/03/2011	THCS Yên Nhân	7.25	8.25	6.25	0.00	0.00	21.75	
437	190451	TRẦN HOÀNG ANH TUẤN	Nam	11/08/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.50	8.25	8.05	0.00	0.00	24.80	
438	190452	VŨ MẠNH TUẤN	Nam	05/03/2011	THCS Yên Lâm	8.50	8.75	8.35	0.00	0.00	25.60	
439	190453	VŨ TRỌNG TUẤN	Nam	13/10/2011	THCS Yên Thái	9.75	8.75	8.50	0.00	0.00	27.00	
440	190454	NGUYỄN THANH TÙNG	Nam	29/09/2011	THCS Yên Đồng	8.00	7.50	6.10	0.00	0.00	21.60	
441	190456	TẠ THANH TÙNG	Nam	23/09/2011	THCS Yên Lâm	4.00	8.00	7.95	0.00	0.00	19.95	
442	190458	PHẠM ÁNH TUYẾT	Nữ	27/10/2011	THCS Yên Nhân	7.75	8.50	7.45	0.00	0.00	23.70	
443	190459	PHẠM ÁNH TUYẾT	Nữ	05/10/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.75	8.25	6.80	0.00	0.00	22.80	
444	190460	VŨ THỊ TƯƠI	Nữ	11/10/2011	THCS Yên Đồng	6.75	7.25	6.45	0.00	0.00	20.45	
445	190461	VŨ THỊ HỒNG TƯƠI	Nữ	14/03/2011	THCS Yên Thành	7.75	8.25	6.45	0.00	0.00	22.45	
446	190462	LÊ TỐ UYÊN	Nữ	09/05/2011	THCS Yên Từ	8.00	8.25	7.70	0.00	0.00	23.95	
447	190463	PHẠM SỸ VẠN	Nam	31/05/2011	THCS Yên Đồng	5.75	7.50	5.70	0.00	0.00	18.95	
448	190464	NGUYỄN VŨ TRÚC VÂN	Nữ	07/07/2011	THCS Yên Đồng	7.50	7.75	4.60	0.00	0.00	19.85	
449	190465	NINH KHÁNH VÂN	Nữ	07/08/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	6.50	8.25	6.30	0.00	0.00	21.05	
450	190466	PHẠM THỊ HỒNG VÂN	Nữ	20/09/2011	THCS Lê Lợi	5.50	8.25	5.25	0.00	0.00	19.00	
451	190467	TẠ THỊ THANH VÂN	Nữ	01/01/2011	THCS Yên Thái	8.50	7.75	7.15	0.00	0.00	23.40	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
452	190468	PHẠM THỊ KIỀU VI	Nữ	23/10/2011	THCS Yên Đồng	7.50	6.75	5.10	0.00	0.00	19.35	
453	190469	VŨ THỊ KHÁNH VI	Nữ	26/03/2011	THCS Yên Thái	7.00	8.25	5.95	0.00	0.00	21.20	
454	190470	PHẠM XUÂN VIỆT	Nam	11/10/2011	THCS Vũ Phạm Khải	7.75	6.75	4.25	0.00	0.00	18.75	
455	190471	TRẦN ĐỨC VIỆT	Nam	07/02/2011	THCS Yên Lâm	7.75	7.50	7.75	0.00	0.00	23.00	
456	190472	PHẠM ĐỨC VINH	Nam	24/02/2011	THCS Yên Từ	8.00	6.50	8.30	0.00	0.00	22.80	
457	190473	PHẠM QUANG VINH	Nam	25/07/2011	THCS Yên Thành	8.50	7.00	8.05	0.00	0.00	23.55	
458	190474	PHẠM QUANG VINH	Nam	13/09/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	7.50	7.75	8.80	0.00	0.00	24.05	
459	190475	TRƯƠNG CÔNG VINH	Nam	26/12/2011	THCS Yên Nhân	7.50	6.75	7.20	0.00	0.00	21.45	
460	190476	LÊ THỊ THẢO VY	Nữ	05/11/2011	THCS Yên Đồng	8.50	8.25	6.70	0.00	0.00	23.45	
461	190477	NGUYỄN PHẠM TƯỜNG VY	Nữ	09/02/2011	THCS Yên Lâm	7.75	7.25	7.00	0.00	0.00	22.00	
462	190478	NGUYỄN TƯỜNG VY	Nữ	04/10/2011	THCS Yên Đồng	7.25	8.25	6.70	0.00	0.00	22.20	
463	190479	PHẠM THỊ HÀ VY	Nữ	12/04/2011	THCS Yên Đồng	8.50	6.75	6.90	0.00	0.00	22.15	
464	190480	PHẠM THỊ NGỌC VY	Nữ	26/02/2011	THCS Yên Đồng	6.75	7.00	4.45	0.00	0.00	18.20	
465	190481	PHẠM THỊ PHƯƠNG VY	Nữ	07/09/2011	THCS Yên Đồng	8.50	8.75	8.05	0.00	0.00	25.30	
466	190482	TẠ KHÁNH VY	Nữ	07/07/2011	Tiểu học và THCS Tạ Uyên	8.00	8.00	8.60	0.00	0.00	24.60	
467	190483	TRẦN PHƯƠNG VY	Nữ	31/07/2011	THCS Yên Đồng	8.00	8.25	9.05	0.00	0.00	25.30	
468	190485	TRẦN THỊ THẢO VY	Nữ	19/06/2011	THCS Yên Thành	7.00	8.25	7.65	0.00	0.00	22.90	
469	190486	TRẦN THỊ HIỀN XUÂN	Nữ	28/02/2011	THCS Yên Nhân	8.00	8.50	6.25	0.00	0.00	22.75	
470	190487	TRẦN THỊ NHƯ Ý	Nữ	03/10/2011	THCS Yên Thành	7.75	8.00	6.95	0.00	0.00	22.70	
471	190488	HOÀNG HẢI YẾN	Nữ	03/05/2011	THCS Yên Thành	3.00	8.75	6.90	0.00	0.00	18.65	
472	190489	MAI BẢO YẾN	Nữ	25/08/2011	THCS Yên Nhân	8.00	9.00	7.85	0.00	0.00	24.85	
473	190490	NGUYỄN HẢI YẾN	Nữ	27/10/2011	THCS Yên Thái	7.25	7.75	6.85	0.00	0.00	21.85	
474	190491	PHẠM BẢO YẾN	Nữ	04/10/2011	THCS Vũ Phạm Khải	5.75	7.50	5.55	0.00	0.00	18.80	
475	190492	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Nữ	21/07/2011	THCS Yên Đồng	6.00	7.50	4.20	0.00	0.00	17.70	

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
476	190493	PHẠM THỊ HẢI YẾN	Nữ	25/02/2011	THCS Yên Thái	8.00	8.00	6.25	0.00	0.00	22.25	
477	190494	TRẦN PHẠM HẢI YẾN	Nữ	10/04/2011	THCS Yên Thành	7.50	8.50	8.40	0.00	0.00	24.40	
478	190495	TRẦN THỊ HẢI YẾN	Nữ	07/04/2011	Tiểu học và THCS Tây Sơn	5.50	8.00	4.00	0.00	0.00	17.50	
479	190496	VŨ THỊ HẢI YẾN	Nữ	04/02/2011	THCS Yên Thành	7.25	7.75	7.50	0.00	0.00	22.50	

Danh sách này gồm 479 học sinh được công nhận trúng tuyển vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 15.85 trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 21 trang./.



HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG THPT YÊN MÔ B



HIỆU TRƯỞNG
An Thị Quế

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

[Handwritten signature]

Đỗ Văn Hoàng Bình

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT

[Handwritten mark]

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NINH BÌNH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG YÊN MÔ B

**DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027**

HỘI ĐỒNG THI: TRƯỜNG THPT YÊN MÔ B

Hệ trúng tuyển: THPT CÔNG LẬP; Đợt xét tuyển: Đợt 1

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TỈNH NINH BÌNH

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN BỔ SUNG VÀO LỚP 10 THPT NĂM HỌC 2026 - 2027
TRƯỜNG THPT YÊN MÔ B

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Trường THCS	Điểm thi			Ưu tiên	Khuyến khích	Điểm xét tuyển	Ghi chú
						Toán	Ngữ văn	Ngoại ngữ				
1	190417	NGUYỄN VIỆT TIẾN	Nam	2/1/2011	THCS Yên Thái	5.75	7.00	3.05	0.00	0.00	15.80	

Danh sách này gồm 01 học sinh được công nhận trúng tuyển bổ sung vào lớp 10 THPT năm học 2026-2027 theo điểm xét tuyển, có điểm xét tuyển từ 15.80 trở lên và bảo đảm các điều kiện, tiêu chí khác theo quy định.

Danh sách này gồm 1 trang./.

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG THPT YÊN MÔ B



HIỆU TRƯỞNG
An Thị Quế

PHÒNG GIÁO DỤC TRUNG HỌC

[Handwritten signature]
Đỗ Thị Hương/Bước

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC
BÙI VĂN KHIẾT

[Handwritten mark]